

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2014

	<i>Trang</i>
1 Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất	01-04
2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất	05
3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất	06-07
4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất	08-24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2014

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75,090,451,236	76,693,059,099
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20,207,248,217	18,024,727,459
1. Tiền	111	V.01	5,884,248,217	6,012,727,459
2. Các khoản tương đương tiền	112		14,323,000,000	12,012,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5,511,000,000	5,292,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5,511,000,000	5,292,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21,273,367,935	19,213,387,098
1. Phải thu khách hàng	131		24,178,136,206	21,273,042,264
2. Trả trước cho người bán	132		1,132,475,522	2,316,647,050
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4,857,335,594	4,904,407,839
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(8,894,579,387)	(9,280,710,055)
IV. Hàng tồn kho	140		27,326,920,744	31,825,780,598
1. Hàng tồn kho	141	V.04	28,147,545,165	32,666,623,891
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(820,624,421)	(840,843,293)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		771,914,340	2,337,163,944
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		371,393,500	1,916,114,605
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	29,886,499
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	171,409,240	208,022,989
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		229,111,600	183,139,851

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2014

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74,600,997,451	83,193,259,378
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		71,787,452,613	78,962,190,771
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	70,516,518,803	75,010,988,210
- Nguyên giá	222		185,786,277,640	181,442,934,949
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(115,269,758,837)	(106,431,946,739)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,270,933,810	1,397,193,397
- Nguyên giá	228		5,046,243,358	5,046,243,358
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,775,309,548)	(3,649,049,961)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	2,554,009,164
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		2,813,544,838	4,231,068,607
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	1,958,400,933	3,342,335,428
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	138,927,193	212,651,458
3. Tài sản dài hạn khác	278		716,216,712	676,081,721
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		149,691,448,687	159,886,318,477

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2014

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		16,771,651,130	20,397,114,238
I. Nợ ngắn hạn	310		16,701,651,130	20,327,114,238
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		5,361,310,923	5,673,165,765
3. Người mua trả tiền trước	313		1,742,591,754	1,885,954,203
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,663,532,051	1,520,244,276
5. Phải trả người lao động	315		4,659,377,294	8,190,563,076
6. Chi phí phải trả	316	V.17	676,081,721	544,934,191
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,548,995,043	1,459,469,922
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,049,762,344	1,052,782,805
II. Nợ dài hạn	320		70,000,000	70,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	323		-	-
3. Vay và nợ dài hạn	324	V.20	-	-
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21	-	-
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	327		-	-
7. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		70,000,000	70,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		132,919,797,557	139,489,204,239
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	124,825,543,429	131,049,843,096
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85,000,000,000	85,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,378,566,720	21,378,566,720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(4,372,135,515)	(4,372,135,515)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,256,703,244	12,177,824,315
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,725,032,749	3,799,404,539
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,837,376,231	13,066,183,037
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
III. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		8,094,254,128	8,439,361,143
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400+500)	510		149,691,448,687	159,886,318,477

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2014	Tại ngày 01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3,060,379,921	3,060,379,921
5. Ngoại tệ các loại (USD)		45,413.55	24,140.58
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Lâm Đồng, ngày 06 tháng 08 năm 2014

Người Lập

Lê Nam Đồng

Q. Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Phòng Giám đốc

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01 VI.19	55,077,213,953	64,634,005,253	97,057,306,382	113,661,018,975
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02 VI.20	372,658,514	311,914,131	649,933,736	496,953,468
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.21	54,704,555,439	64,322,091,122	96,407,372,646	113,164,065,507
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.22	44,961,153,054	43,172,683,394	78,974,165,923	78,690,837,222
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	9,743,402,385	21,149,407,728	17,433,206,723	34,473,228,285
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.23	167,820,261	323,558,362	505,950,969	698,753,728
7. Chi phí tài chính	22 VI.24	5,086,976	3,333,201	5,393,376	7,451,841
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	3,449,747
8. Chi phí bán hàng	24	2,231,560,818	2,534,986,680	4,411,089,323	4,694,279,741
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5,880,619,549	6,372,216,690	10,198,594,289	11,448,894,100
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	1,793,955,303	12,562,429,519	3,324,080,704	19,021,356,331
11. Thu nhập khác	31	602,459,972	2,975,689,461	645,701,811	1,357,463,332
12. Chi phí khác	32	337,667,439	4,060,646,018	346,462,911	2,501,040,446
13. Lợi nhuận khác	40	264,792,533	(1,084,956,557)	299,238,900	(1,143,577,114)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thu (60 = 30 + 40 + 50)	60	2,058,747,836	11,477,472,962	3,623,319,604	17,877,779,217
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.25	392,238,019	2,807,097,255	747,292,384	4,323,348,894
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.26	32,639,283	49,751,877	73,744,065	7,934,471
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61 - 62)	70 VI.28	1,633,870,534	8,620,623,830	2,802,283,155	13,546,495,852
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		313,490,079	616,187,221	755,727,197	1,053,082,300
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		1,320,380,455	8,004,436,609	2,046,555,958	12,493,413,552
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		162	981	251	1,532

Lâm Đồng, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Người Lập

Q.Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lê Nam Đồng



Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý II năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,623,319,604	17,877,779,217
2. Điều chỉnh cho các khoản			8,107,374,641	8,001,966,298
- Khấu hao TSCĐ	02		8,964,071,685	7,617,503,878
- Các khoản dự phòng	03		(386,130,668)	(271,540,789)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(470,566,376)	652,553,462
- Chi phí lãi vay	06			3,449,747
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11,730,694,245	25,879,745,515
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,942,343,160)	(1,989,001,819)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,519,078,726	(395,987,314)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3,853,464,804)	(5,359,524,367)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,928,655,600	209,275,873
- Tiền lãi vay đã trả	13			(3,449,747)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(938,680,332)	(2,629,802,441)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(767,542,584)	(117,954,991)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11,676,397,691	15,593,300,709
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(812,943,309)	(13,987,232,252)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			993,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,511,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,292,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		470,566,376	641,536,763
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(561,376,933)	(12,352,695,489)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý II năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			1,881,680,386
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(1,881,680,386)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,932,500,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,932,500,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,182,520,758	3,240,605,220
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,024,727,459	25,457,505,743
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	20,207,248,217	28,698,110,963

Lâm Đồng, ngày 06 tháng 08 năm 2014

Người Lập



Lê Nam Đồng

Q. Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng



Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 ngày 10 tháng 06 năm 2013.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 31/03/2014 là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

* Tổng số công ty con: 2 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 2 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty Cổ phần Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bố, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 60,02 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 60,02 %
- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
 - + Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2014

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2014

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định khác | 04 - 07 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2014

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thụ được hoặc sẽ thụ được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2014

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2014

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	171,331,591	212,513,352
VND	83,593,631	145,925,392
USD quy đổi VND	87,737,960	66,587,960
Tiền gửi ngân hàng	5,712,916,626	5,800,214,107
VND	4,845,795,698	2,704,076,426
USD quy đổi VND	867,120,928	3,096,137,681
Các khoản tương đương tiền	14,323,000,000	12,012,000,000
<i>Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	20,207,248,217	18,024,727,459
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	5,511,000,000	5,292,000,000
- Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	5,511,000,000	5,292,000,000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Tại Văn phòng Công ty	709,387,729	1,547,936,729
- Tại XN Xây lắp	301,879,361	301,879,361
- Tại XN Hiệp An	2,449,042,712	1,891,932,816
- Tại XN Thanh Mỹ	4,308,277,011	3,959,081,468
- Tại XN Hiệp Tiến	3,756,012,633	4,092,215,812
- Tại XN Hiệp Lực	8,712,259,503	5,824,980,999
- Tại công ty Hiệp Thịnh Phát	22,420,000	100,000,000
- Tại công ty Hiệp Thành	3,918,857,257	3,555,015,079
Cộng	24,178,136,206	21,273,042,264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2014

4 CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Tại ngày 30/06/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
- Tại Văn phòng Công ty	414,927,273	1,446,937,000
- Tại XN Hiệp An	117,028,240	-
- Tại XN Thạnh Mỹ	106,000,000	106,000,000
- Tại XN Hiệp Tiến	-	318,359,100
- Tại XN Hiệp Lực	494,520,009	445,350,950
- Tại công ty Hiệp Thịnh Phát	-	-
- Tại công ty Hiệp Thành	-	-
Cộng	1,132,475,522	2,316,647,050
5 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Tại ngày 30/06/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu khác	431,461,728	478,533,973
Cộng	4,857,335,594	4,904,407,839
6 HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 30/06/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	10,318,890,333	9,997,960,307
- Công cụ, dụng cụ	401,665,504	859,558,510
- Chi phí SX, KD DD	2,753,757,188	2,829,368,950
- Thành phẩm	13,261,782,615	17,505,700,447
- Hàng hóa	1,411,449,525	1,474,035,677
- Hàng gửi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	28,147,545,165	32,666,623,891
7 Chi phí trả trước ngắn hạn	Tại ngày 30/06/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
- Chi phí sửa máy móc thiết bị	-	641,956,174
- Chi phí đền bù, bóc phủ	161,400,000	468,122,431
- CCDC	209,993,500	798,697,000
- Chi phí trả trước khác	-	7,339,000
Cộng	371,393,500	1,916,114,605
8 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2014

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2014	49,223,536,186	103,785,914,678	27,002,137,498	594,326,829	520,611,939	316,407,819	181,442,934,949
- Tăng mới trong kỳ	4,181,498,691	97,944,000		63,900,000			4,343,342,691
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/06/2014	53,405,034,877	103,883,858,678	27,002,137,498	658,226,829	520,611,939	316,407,819	185,786,277,640
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2014	27,978,515,497	62,300,922,892	15,116,987,588	373,254,848	380,354,133	281,911,781	106,431,946,739
- Khấu hao trong kỳ	1,418,088,495	5,630,632,560	1,703,712,761	45,944,830	30,804,366	8,629,086	8,837,812,098
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/06/2014	29,396,603,992	67,931,555,452	16,820,700,349	419,199,678	411,158,499	290,540,867	115,269,758,837
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2014	21,245,020,689	41,484,991,786	11,885,149,910	221,071,981	140,257,806	34,496,038	75,010,988,210
Số dư tại ngày 30/06/2014	24,008,430,885	35,952,303,226	10,181,437,149	239,027,151	109,453,440	25,866,952	70,516,518,803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2014

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Hệ thống QL chất lượng ISO	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thảm dò	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư tại ngày 01/01/2014	366,551,260	1,634,797,000	516,100,000	2,528,795,098	5,046,243,358
- Mua trong kỳ				-	-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư tại ngày 30/06/2014	366,551,260	1,634,797,000	516,100,000	2,528,795,098	5,046,243,358
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2014	366,551,260	1,120,786,000	105,273,442	2,056,439,259	3,649,049,961
- Khấu hao trong kỳ			56,896,668	69,362,919	126,259,587
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư tại ngày 30/06/2014	366,551,260	1,120,786,000	162,170,110	2,125,802,178	3,775,309,548
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Số dư tại ngày 01/01/2014	-	514,011,000	410,826,558	472,355,839	1,397,193,397
Số dư tại ngày 30/06/2014	-	514,011,000	353,929,890	402,992,920	1,270,933,810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2014

12. CHI PHÍ XDCB DỞ DANG	Tại ngày 30/06/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	2,554,009,164
- Xây dựng Văn phòng Công ty	-	2,475,644,889
- Hạng mục khác	-	78,364,275
Cộng	-	2,554,009,164
13. TĂNG GIẢM ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN	-	-
14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	-	-
15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	Tại ngày 30/06/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
- Tại XN Hiệp An	-	131,959,703
- Tại XN Hiệp Tiến	-	-
- Tại XN Hiệp Lực	1,241,954,125	2,059,892,116
- Tại XN Thanh Mỹ	-	337,498,023
- Tại Văn Phòng	-	661,044,357
- Công ty Hiệp Thịnh Phát	-	151,941,229
- Công ty Hiệp Thành	716,446,808	-
Cộng	1,958,400,933	3,342,335,428
16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	Tại ngày 30/06/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC	Tại ngày 30/06/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
- Thuế giá trị gia tăng	543,670,418	145,681,115
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	47,803,796	42,583,095
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	337,847,273	583,625,966
- Thuế tài nguyên	93,491,325	278,788,200
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	601,245,739	379,800,000
- Các loại thuế khác	39,473,500	89,765,900
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1,663,532,051	1,520,244,276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2014

	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
	VND	VND
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
- Tại Văn phòng Công ty	676,081,721	487,496,491
- Tại XN Hiệp Tiến	-	-
- Tại XN Hiệp Lực	-	57,437,700
- Tại XN Thanh Mỹ	-	-
- Công ty Hiệp Thành	-	-
Cộng	676,081,721	544,934,191
19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC		
	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	190,105,504	175,485,235
- Bảo hiểm xã hội	16,584,042	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Cổ tức phải trả năm 2012	-	-
- Phải trả khác	1,342,305,497	1,283,984,687
Cộng	1,548,995,043	1,459,469,922
20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ	-	-
21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN		
	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
	VND	VND
- Vay dài hạn	-	-
+ Vay ngân hàng	-	-
Cộng	-	-
22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ	138,927,193	212,651,458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2014

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2013	85,000,000,000	21,378,566,720	(4,372,135,515)	11,513,765,482	3,022,664,768	4,836,432,078	121,379,293,533
- Lợi nhuận trong kỳ						17,724,584,666	17,724,584,666
- Tăng khác							-
- Chia cổ tức						(7,993,272,900)	(7,993,272,900)
- Trích lập các quỹ				664,058,833	776,739,771	(1,501,560,807)	(60,762,203)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/12/2013	85,000,000,000	21,378,566,720	(4,372,135,515)	12,177,824,315	3,799,404,539	13,066,183,037	131,049,843,096
Số dư tại ngày 01/01/2014	85,000,000,000	21,378,566,720	(4,372,135,515)	12,177,824,315	3,799,404,539	13,066,183,037	131,049,843,096
- Lợi nhuận trong kỳ						2,046,555,958	2,046,555,958
- Tăng khác				78,878,929	33,250,870	19,904,213	132,034,012
- Chia cổ tức						(8,157,500,000)	(8,157,500,000)
- Trích lập các quỹ					892,377,340	(973,539,877)	(81,162,537)
- Giảm khác						(164,227,100)	(164,227,100)
Số dư tại ngày 30/06/2014	85,000,000,000	21,378,566,720	(4,372,135,515)	12,256,703,244	4,725,032,749	5,837,376,231	124,825,543,429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2014

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 30/06/2014		Tại ngày 01/01/2014	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	85,000,000,000	100%	85,000,000,000	100%
Cộng	85,000,000,000	100%	85,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	85,000,000,000	85,000,000,000
- Vốn góp tại ngày cuối năm	85,000,000,000	85,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	12,236,250,000

d) Cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	8,157,500	8,157,500
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hàng	8,157,500	8,157,500
- Cổ phiếu phổ thông	8,157,500	8,157,500

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	70,000,000	70,000,000
- Quỹ đầu tư phát triển	12,256,703,244	12,177,824,315
- Quỹ dự phòng tài chính	4,725,032,749	3,799,404,539
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,049,762,344	1,052,782,805

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2014

24. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2014 VND	Quý II/2013 VND
+ Doanh thu bentonite giao khoán mỏ	79,194,544	2,591,969,036
+ Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt	9,019,827,049	7,844,235,757
+ Doanh thu gạch	17,835,075,880	12,916,850,850
+ Doanh thu cao lanh	8,156,413,283	13,199,019,078
+ Doanh thu đá, bê tông	19,614,044,683	27,770,016,401
Cộng	54,704,555,439	64,322,091,122

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2014 VND	Quý II/2013 VND
+ Giá vốn bentonite giao khoán mỏ	1,651,851,647	344,764,521
+ Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt	6,655,213,459	6,314,577,605
+ Giá vốn thu gạch	14,864,264,820	8,391,364,029
+ Giá vốn cao lanh	7,098,117,965	9,273,581,892
+ Giá vốn đá, bê tông	14,691,705,164	18,848,395,347
Cộng	44,961,153,054	43,172,683,394

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2014 VND	Quý II/2013 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	132,641,974	292,564,885
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	35,178,287	30,993,477
Cộng	167,820,261	323,558,362

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2014 VND	Quý II/2013 VND
- Lãi tiền vay	-	-
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	5,086,976	3,333,201
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	5,086,976	3,333,201

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II/2014 VND	Quý II/2013 VND
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2014

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	392,238,019	2,807,097,255
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	392,238,019	2,807,097,255
30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI	32,639,283	49,751,877
31. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Quý II/2014	Quý II/2013
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
- Chi phí lương nhân viên	641,918,868	782,569,965
- Chi phí nguyên vật liệu	749,644,351	924,207,881
- Chi phí khấu hao	568,812,916	401,322,826
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	76,546,727	181,887,860
- Chi phí bằng tiền khác	194,637,956	244,998,148
Cộng	2,231,560,818	2,534,986,680
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí lương nhân viên	3,158,620,409	4,703,878,163
- Chi phí nguyên vật liệu	845,495,516	508,900,938
- Chi phí khấu hao	272,563,436	242,493,392
- Thuế, phí lệ phí	485,136,533	337,950,952
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	158,028,416	146,922,952
- Chi phí bằng tiền khác	960,775,239	703,611,082
Cộng	5,880,619,549	6,643,757,479
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí lương nhân viên	11,586,452,686	14,433,044,337
- Chi phí nguyên vật liệu	34,158,881,035	44,549,257,076
- Chi phí khấu hao	4,317,424,007	4,045,708,026
- Thuế, phí lệ phí	482,136,533	343,747,178
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,771,741,802	8,192,097,223
- Chi phí bằng tiền khác	2,031,749,316	2,323,666,203
Cộng	59,348,385,379	73,887,520,043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2014

34. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 2 năm 2014

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gốm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	7,702,014,254	9,025,522,801	17,835,075,880	8,156,413,283	19,659,065,137	(7,673,535,916)	54,704,555,439
Giá vốn hàng bán	9,132,373,377	6,705,826,242	14,743,836,240	7,218,659,376	14,972,884,417	(7,812,426,598)	44,961,153,054
Lãi gộp	(1,430,359,123)	2,319,696,559	3,091,239,640	937,753,907	4,686,180,720	138,890,682	9,743,402,385
Chi phí bán hàng	1,564,146	457,367,511	142,699,170	194,609,338	1,435,320,653		2,231,560,818
Chi phí quản lý doanh nghiệp	935,785,110	988,148,507	1,497,869,027	1,060,752,838	1,406,397,401	(8,333,334)	5,880,619,549
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	(2,367,708,379)	874,180,541	1,450,671,443	(317,608,269)	1,844,462,666	147,224,016	1,631,222,018
Doanh thu tài chính	867,136,506	48,240	47,085,825	114,690		(746,565,000)	167,820,261
Chi phí tài chính	5,019,597	5,545	-	61,834	-		5,086,976
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	862,116,909	42,695	47,085,825	52,856	-	(746,565,000)	1,793,955,303
Thu nhập khác	13,130,000	3,033,419	268,231,456	2,002	318,063,095		602,459,972
Chi phí khác	211,349,458	3	71,111,191	1,825,665	53,381,122		337,667,439
Lợi nhuận khác	(198,219,458)	3,033,416	197,120,265	(1,823,663)	264,681,973		264,792,533
Tổng lợi nhuận trước thuế	(1,703,810,928)	877,256,652	1,694,877,533	(319,379,076)	2,109,144,639	(599,340,984)	2,058,747,836
Chi phí thuế TNDN						31,639,283	424,877,302
Lợi nhuận sau thuế						(630,980,267)	1,633,870,534
Lợi ích cổ đông thiểu số							313,490,079
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ							1,320,380,455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2014

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2014	01/01/2014
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	50.16	47.97
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	49.84	52.03
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	11.20	12.76
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	88.80	87.24
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	4.50	3.77
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.21	0.73

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý II/2014	Quý II/2013
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	3.76	17.84
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	2.99	13.40
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1.38	7.18
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1.09	5.39
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	1.23	6.18

Lâm Đồng, ngày 06 tháng 08 năm 2014

Người Lập

Lê Nam Đồng

Q. Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái